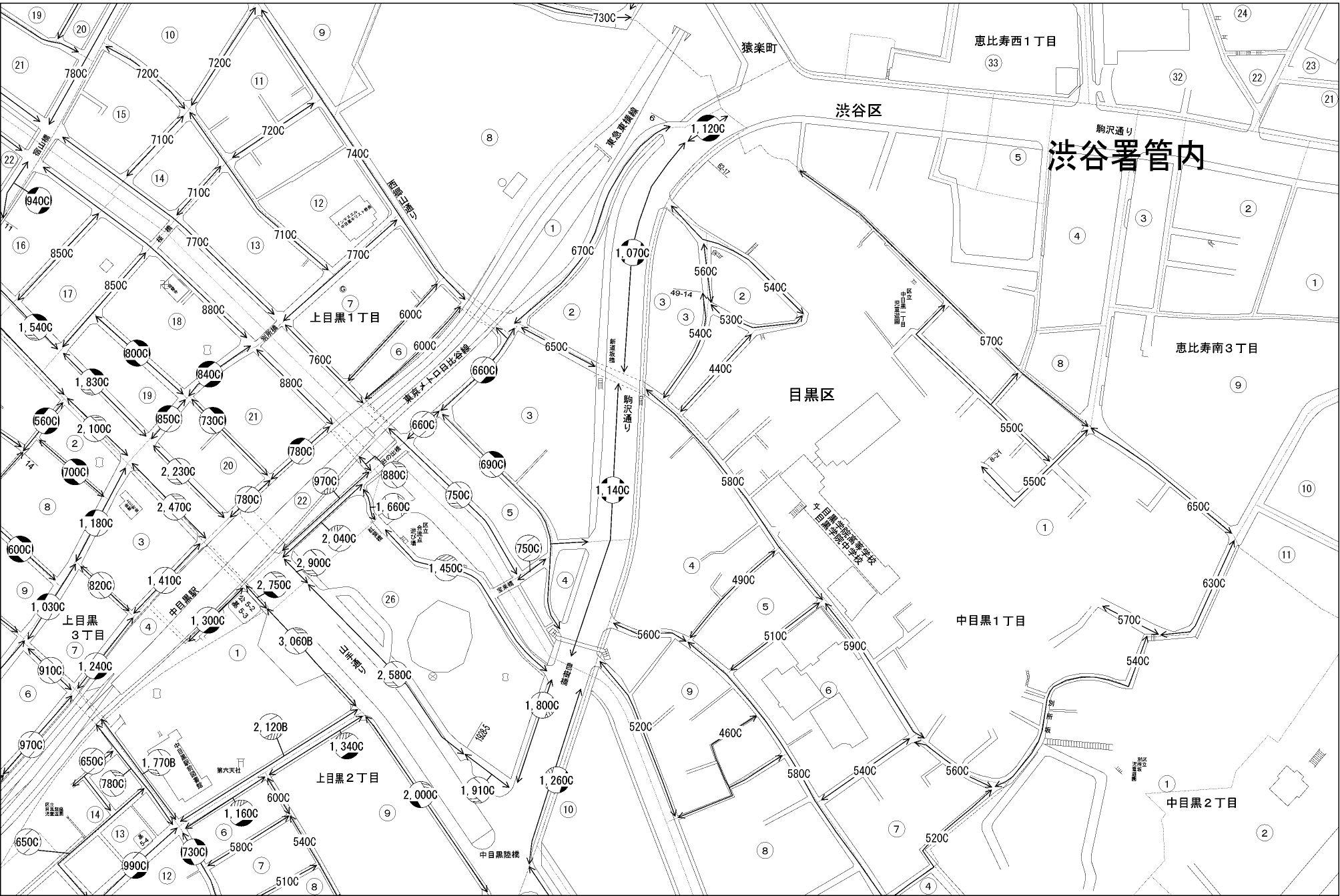
ビル街地区
高度商業地区
繁華街地区
普通商業・併用住宅地区
中小工場地区
大工場地区
普通住宅地区
道路を中心として全地域
北側全地域
全地域
道路沿い
南側道路沿い
南側全地域
北側全地域 南側道路沿い
北側道路沿い
北側全地域 南側全地域
南側全地域
北側全地域
無印は全地域
記号 借地権割合
A 90%
B 80%
C 70%
D 60%
E 50%
F 40%
G 30%
北
西
東
南
33010
33012
当 図
33016
目黒区
（目黒署）
30
33013
猿楽町
恵比寿西１丁目
渋谷区
駒沢通り
渋谷署管内
東急東横線
東京メトロ日比谷線
恵比寿南３丁目
目黒区
上目黒１丁目
上目黒３丁目
上目黒２丁目
中目黒１丁目
中目黒２丁目
中目黒駅
目黒学院高等学校
目黒学院中学校
中目黒陸橋
730C
780C
720C
710C
740C
940C
850C
770C
880C
1,540C
800C
840C
1,830C
760C
600C
650C
660C
1,070C
1,120C
560C
540C
530C
570C
440C
550C
580C
650C
630C
490C
510C
590C
560C
540C
520C
460C
580C
540C
560C
570C
540C
520C
1,140C
690C
750C
880C
970C
780C
700C
2,100C
2,230C
2,470C
1,180C
600C
820C
1,030C
1,410C
1,300C
2,750C
2,900C
2,040C
1,660C
1,450C
3,060B
2,580C
1,800C
1,260C
1,910C
2,000C
2,120B
1,340C
1,770B
970C
650C
780C
1,160C
730C
990C
580C
540C
510C
600C
910C
1,240C
560C
540C
530C
570C
440C
550C
580C
650C
630C
490C
510C
590C
560C
540C
520C
460C
580C
540C
560C
570C
540C
520C